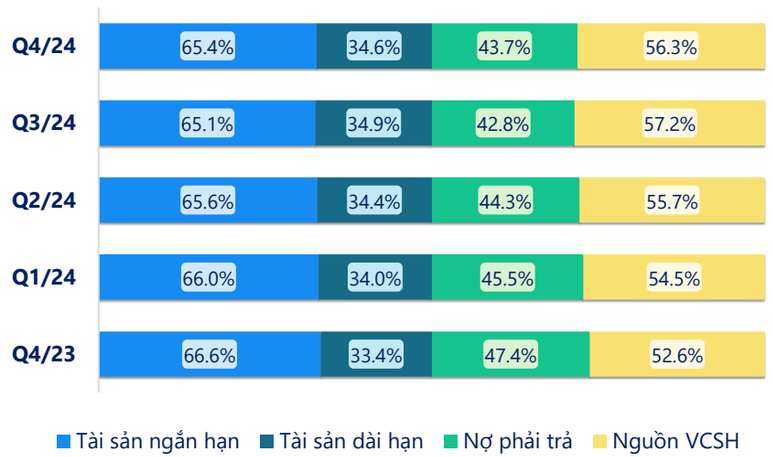
FireAnt

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,153
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	9,587,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,555
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
P/E	429.0
EPS	12

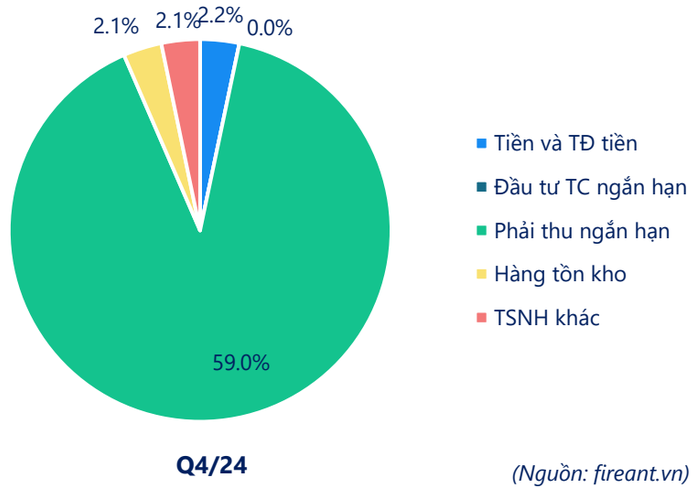
	YTD	1T	3T	6T
NDX	2.0%	-7.3%	-11.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



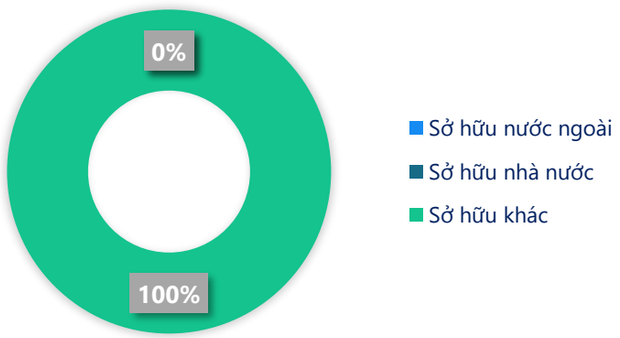
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



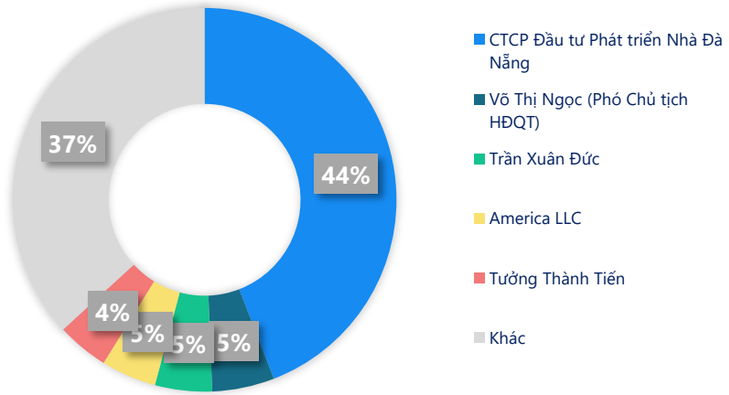
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



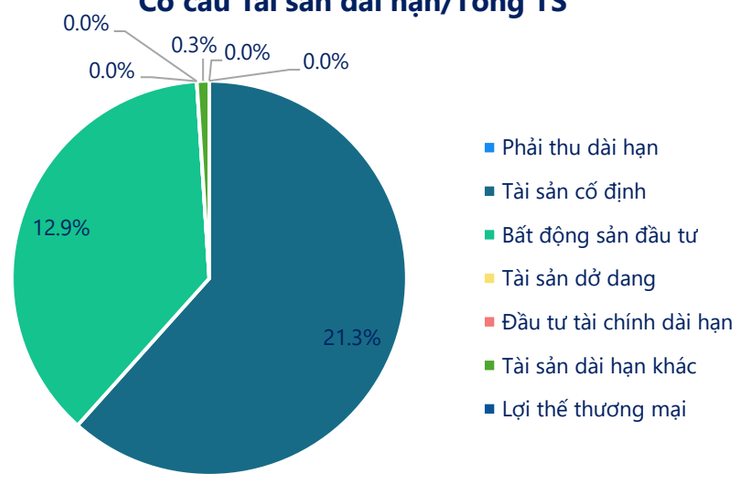
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

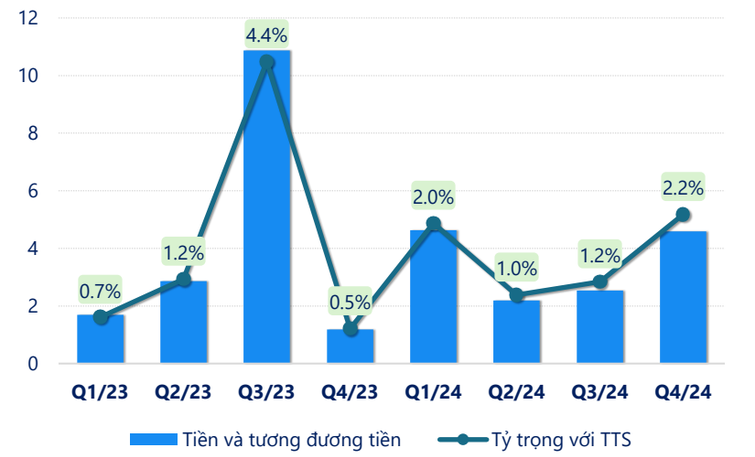


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

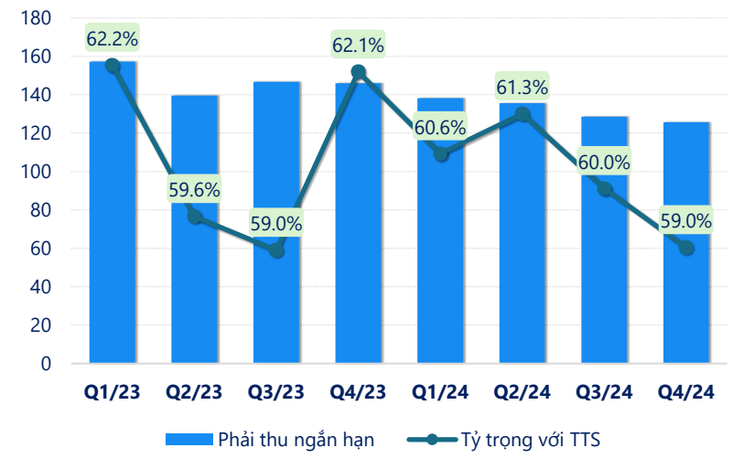
CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

Tiền và tương đương tiền



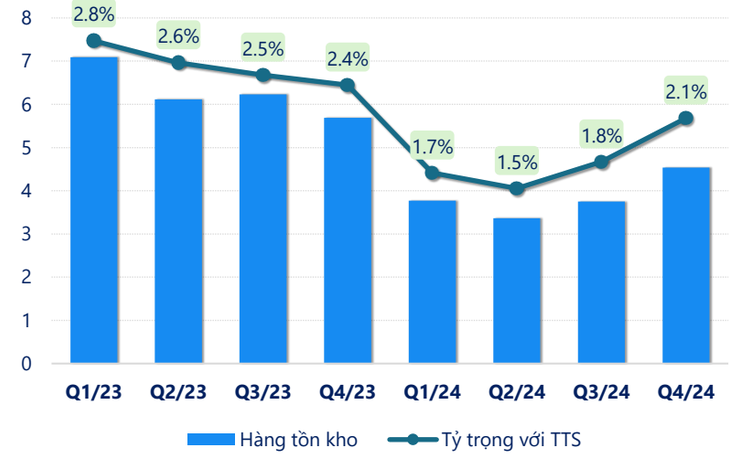
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



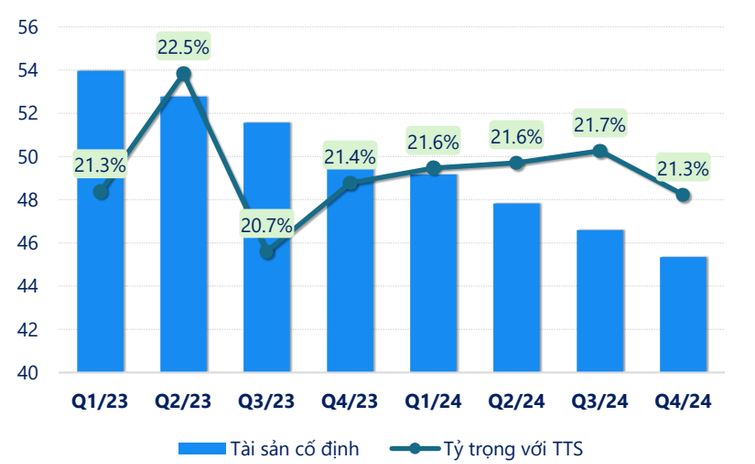
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



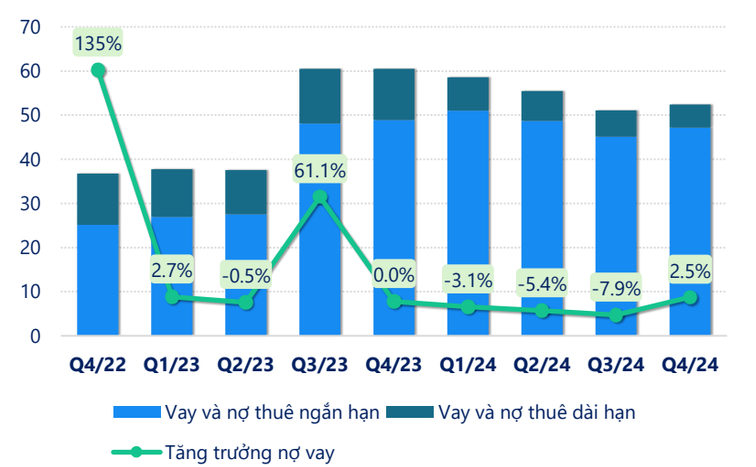
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



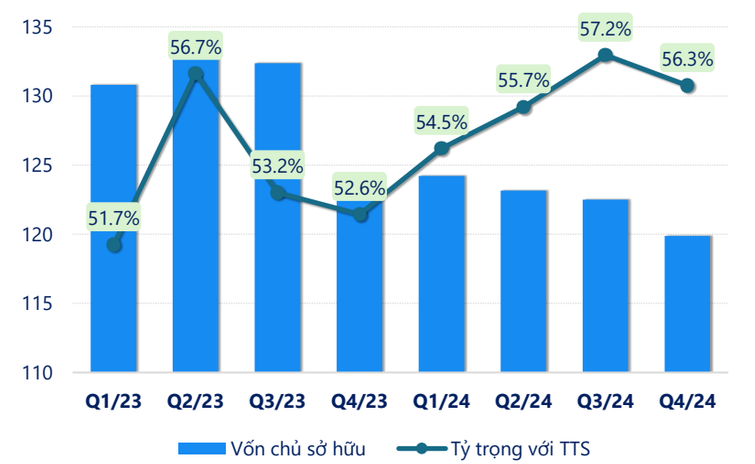
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

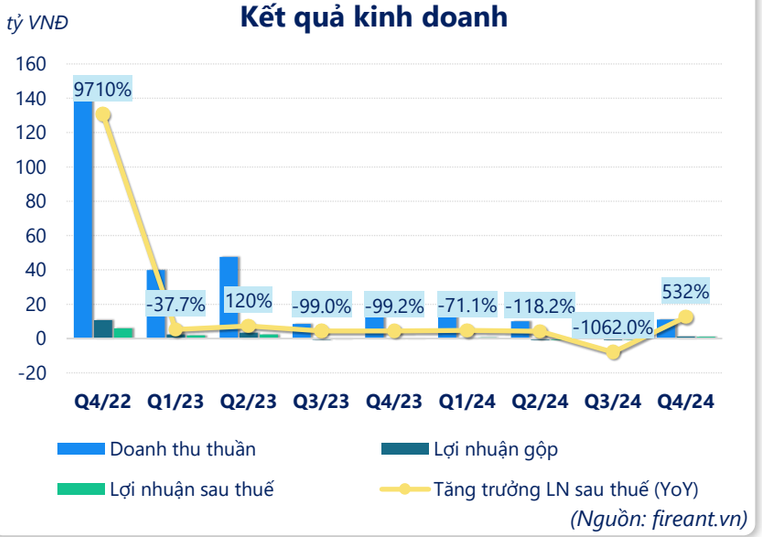


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

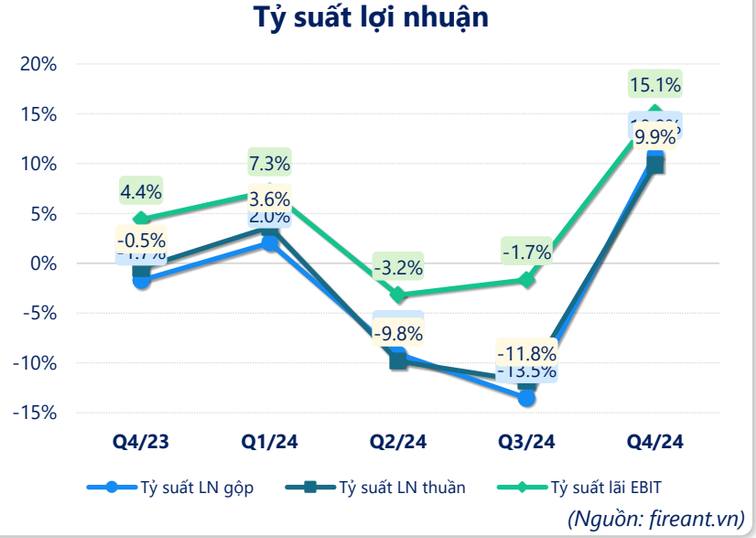
CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

Kết quả kinh doanh



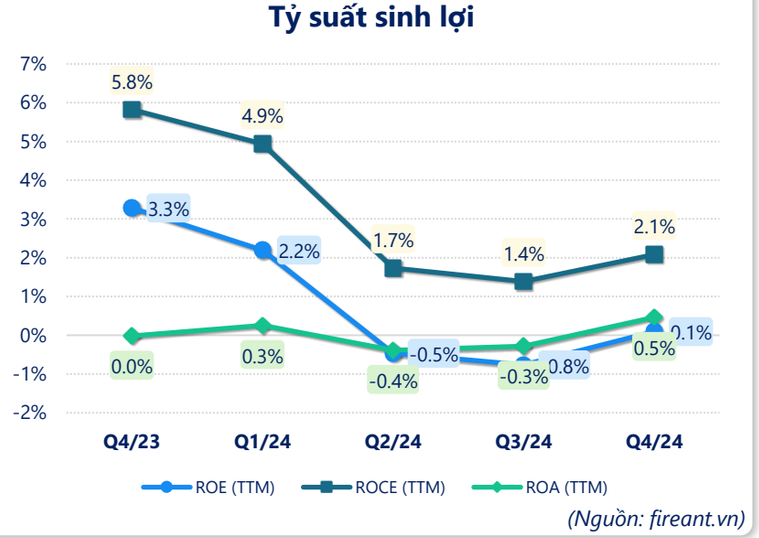
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



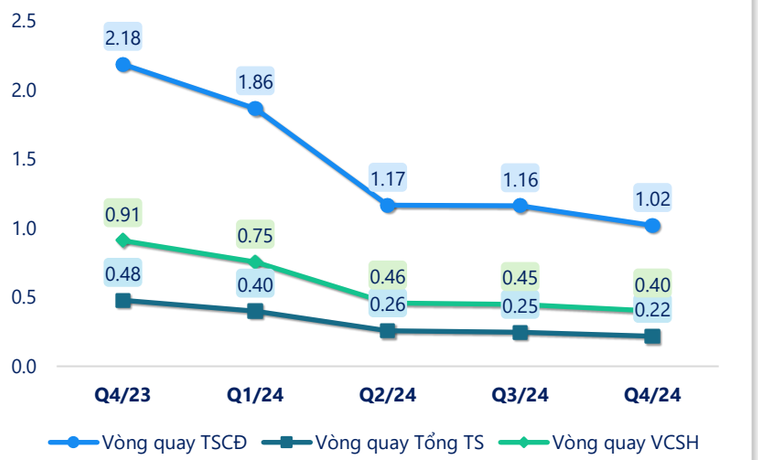
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



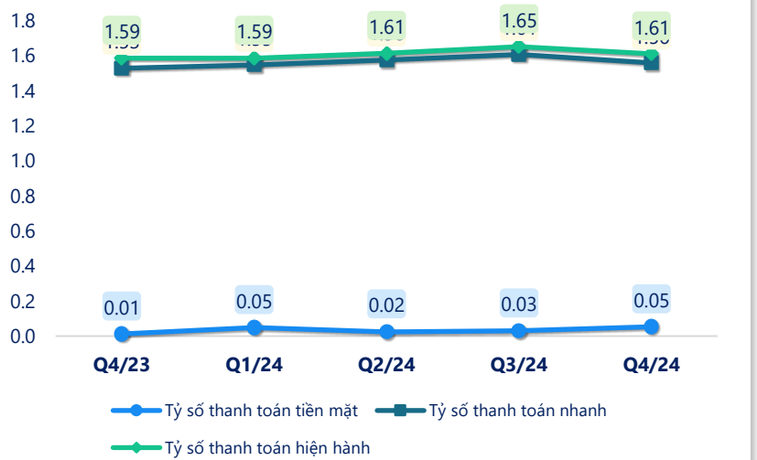
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



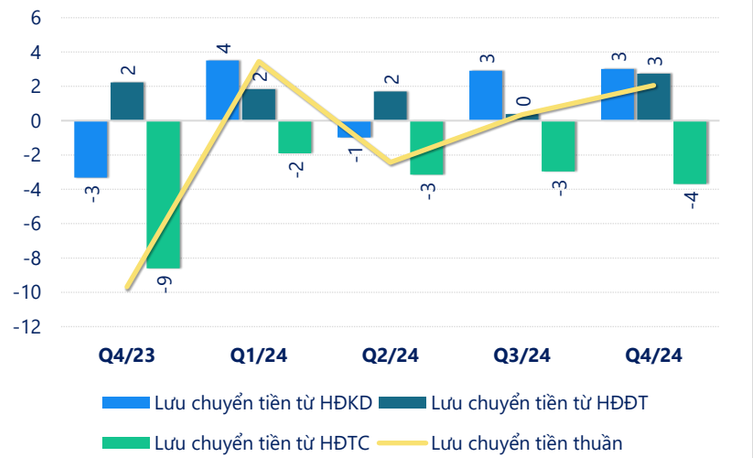
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**213**	**232**	**-8.1%**
Tài sản ngắn hạn	139	153	-9.1%
Tiền và tương đương tiền	4.59	1.18	288%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	-38.9%
Phải thu ngắn hạn	126	146	-13.9%
Hàng tồn kho	4.54	2.25	102%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	3.85	17.9%
Tài sản dài hạn	**73.6**	**78.5**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.4	50.4	-10.0%
Bất động sản đầu tư	27.5	27.6	-0.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.74**	**0.57**	**31.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.0	108	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**86.5**	**98.6**	**-12.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.2	52.1	-9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.59	9.98	-33.9%
Nợ dài hạn	6.55	9.56	-31.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.19	8.39	-38.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**120**	**124**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**120**	**124**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	99.9	99.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	19.3	20.6	10.1	6.94	11.1
Giá vốn hàng bán	19.7	20.2	11.0	7.88	9.88
Lợi nhuận gộp	-0.33	0.42	-0.92	-0.94	1.21
Doanh thu HĐTC	1.91	1.83	1.70	1.63	1.47
Chi phí TC	0.93	0.75	0.68	0.70	0.58
Chi phí lãi vay	0.93	0.75	0.68	0.70	0.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.17	0.15	0.24	0.15	0.16
Chi phí QLDN	0.57	0.60	0.86	0.66	0.84
LN thuần từ HĐKD	-0.09	0.75	-0.99	-0.82	1.09
Lợi nhuận khác	0.02	0.00	-0.01	0.00	0.00
LN trước thuế	-0.08	0.75	-1.00	-0.82	1.10
Lợi nhuận sau thuế	-0.11	0.61	-0.87	-0.70	0.97
LNST của CĐ cty mẹ	-0.05	0.61	-0.88	-0.65	1.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.32	3.51	-0.99	2.92	3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.23	1.83	1.70	0.39	2.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.60	-1.90	-3.15	-2.96	-3.70
Tiền đầu kỳ	10.9	1.18	4.63	2.19	2.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.68**	**3.45**	**-2.44**	**0.34**	**2.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.18	4.63	2.19	2.54	4.59

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic